

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn,
Chi ngân sách địa phương năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Xét tờ trình số 319/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 kèm theo Báo cáo số 623/BC-UBND ngày 09/12/2024 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Xã hội, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:	86.263 triệu đồng
- Thu ngân sách trung ương hưởng:	5.100 triệu đồng
- Thu ngân sách tỉnh hưởng:	1.763 triệu đồng
- Thu ngân sách địa phương hưởng:	79.400 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	694.654 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	79.400 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	610.963 triệu đồng
+ Thu bổ sung cân đối:	558.984 triệu đồng
+ Thu bổ sung có mục tiêu:	51.979 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	4.291 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương:	694.654 triệu đồng
3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương:	616.813 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	42.015 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	574.798 triệu đồng
3.2. Chi dự phòng:	12.885 triệu đồng
3.3. Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương:	12.977 triệu đồng
3.4. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu:	51.979 triệu đồng

(Chi tiết các phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện một số biện pháp điều hành nhiệm vụ tài chính - ngân sách năm 2025:

1. Siết chặt kỷ luật tài chính - ngân sách, chấp hành dự toán ngân sách Nhà nước đúng quy định của pháp luật; Thực hiện công khai, minh bạch sử dụng ngân sách nhà nước.
2. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế, phí và lệ phí, tạo chuyển biến rõ nét về chống thất thu, tăng cường các giải pháp để thu đúng, thu đủ các sắc thuế, phí, lệ phí vào ngân sách; Chú trọng giải pháp thu thuế vãng lai; Xử lý và ngăn chặn các hành vi sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế. Phân đấu tăng thu ngân sách.
3. Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư thiết chế hạ tầng thực hiện theo Nghị quyết số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị và Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của HĐND huyện Triệu Phong về cơ chế tài chính xây dựng thiết chế hạ tầng phát triển quỹ đất, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch.
4. Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao. Thực hiện nghiêm Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật phòng, chống tham nhũng, Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo; Bố trí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định.
5. Tiếp tục thực hiện các quy định về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.
6. Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường kiểm tra, kiểm soát về thu, chi ngân sách Nhà nước.
7. Trình Thường trực Hội đồng nhân dân huyện quyết định phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi theo quy định tại khoản 2, Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các đoàn thể chính trị - xã hội huyện giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Triệu Phong khóa VI, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. ✓

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TV Huyện ủy; TTHĐND, UBND, UBMT huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- ĐU, TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Website huyện;
- Lưu: VT. ✓



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Ngọc



PHỤ BIỂU DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

1. Thu ngân sách

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025
A	B	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	701.517
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	86.263
	<i>Ngân sách địa phương hưởng</i>	79.400
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.868
	- Thuế giá trị gia tăng và thu nhập DN	21.158
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10
	- Thuế tài nguyên	700
2	Lệ phí trước bạ	14.190
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.792
5	Phí, lệ phí	2.600
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	1.000
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu</i>	
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	1.600
6	Tiền sử dụng đất	35.263
	<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	1.763
	<i>NS huyện hưởng</i>	33.500
7	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.000
8	Thu khác ngân sách	7.000
	<i>Trong đó: NS TW hưởng</i>	4.100
	<i>NS huyện hưởng</i>	2.900
9	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN	
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.350
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	610.963
1	<i>Bổ sung cân đối</i>	558.984
2	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	51.979
C	THU CHUYÊN NGUỒN	4.291

2/Chi ngân sách:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
Tổng chi NSDP		694.654	572.883	121.771
A	Chi cân đối NSDP	629.790	514.752	115.038
I	Chi đầu tư phát triển	42.015	42.015	0
-	<i>XDCB tập trung</i>	8.515	8.515	
-	<i>Từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	33.500	33.500	
II	Chi thường xuyên	587.775	472.737	115.038
1	Chi sự nghiệp kinh tế	5.704	4.240	1.464
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.860	2.500	360
3	Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT và DN	358.516	357.706	810
-	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	357.369	356.559	810
-	<i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	1.147	1.147	
4	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	1.981	1.287	694
5	Chi sự nghiệp phát thanh	1.100	938	162
6	Chi sự nghiệp TĐTT	978	754	224
7	Chi sự nghiệp y tế	3.800	3.800	
8	Chi đảm bảo XH	43.205	40.837	2.368
9	Chi quản lý hành chính	143.895	43.783	100.112
-	<i>Chi hoạt động Đảng</i>	10.611	10.611	
-	<i>Chi quản lý nhà nước</i>	24.287	24.287	
-	<i>Chi hoạt động đoàn thể</i>	5.789	5.789	
-	<i>Các đơn vị SN của huyện</i>	1.309	1.309	
-	<i>Chi hỗ trợ các hội và đơn vị khác</i>	1.787	1.787	
10	Chi An ninh - Quốc phòng	8.855	1.665	7.190
-	<i>An ninh</i>	1.296	575	721
-	<i>Quốc phòng</i>	7.559	1.090	6.469
11	Chi khác	3.904	3.316	588
-	<i>Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội</i>	1.036	1.036	
-	<i>Chi khác</i>	2.280	2.280	
12	Chi tạo nguồn và các chế độ liên quan đến tiền lương (10% TK chi thường xuyên, tăng thu)	12.977	11.911	1.066
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ	51.979	48.031	3.948
C	Dự phòng ngân sách	12.885	10.100	2.785



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	556.770	704.567	694.654	-7.617	99
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	71.510	71.510	79.400	7.890	111
-	Thu NSDP hưởng 100%	24.019	15.384	6.850	-8.534	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	47.491	56.126	72.550	16.424	129
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	473.285	543.400	610.963	67.563	181
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	368.157	368.157	558.984	190.827	152
2	Thu bổ sung có mục tiêu	105.128	175.243	51.979	-123.264	30
III	Thu kết dư				0	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.975	87.361	4.291	-83.070	5
V	Thu từ cấp dưới nộp lên		0		0	
VI	Thu kết dư		2.296			
B	TỔNG CHI NSDP	556.770	668.020	694.654	26.634	104
I	Tổng chi cân đối NSDP	531.977	535.121	642.675	107.554	120
1	Chi đầu tư phát triển (1)	44.929	31.849	42.015	10.166	132
2	Chi thường xuyên	467.717	493.217	574.798	81.581	117
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		0		0	
4	Dự phòng ngân sách	10.055	10.055	12.885	2.830	128
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (10% TK chi thường xuyên, tăng thu)	9.276		12.977	12.977	
II	Chi các chương trình mục tiêu	24.793	132.899	51.979	-80.920	39
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		48.501		-48.501	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	24.793	84.398	51.979	-32.419	62

9/11

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **46/NQ-HĐND** ngày **20** tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Triệu phong)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	80.000	71.510	86.263	79.400	108	111
	Thu nội địa	80.000	71.510	86.263	79.400	108	954
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.500	16.500	21.868	21.868	133	133
	- Thuế giá trị gia tăng và thu nhập DN	15.850	15.850	21.158	21.158		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	10	10		
	- Thuế tài nguyên	550	550	700	700		
2	Thuế thu nhập cá nhân	3.000	3.000	2.792	2.792	93	93
3	Lệ phí trước bạ	20.000	20.000	14.190	14.190	71	71
4	Thu phí, lệ phí	3.357	1.882	2.600	1.600	77	85
	- Phí và lệ phí trung ương	1.475		1.000		68	
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện, xã	1.882	1.882	1.600	1.600	85	85
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	126	126	200	200	159	159
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.500	2.500	1.000	1.000	40	40
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.279	5.796			0	0
	Trong đó: NS tỉnh hưởng	2.483				0	0
	NS huyện hưởng	5.796	5.796			0	0
8	Thu tiền sử dụng đất	17.368	16.500	35.263	33.500	203	203
9	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN			0	0		
10	Thu khác ngân sách	7.015	3.351	7.000	2.900	100	87
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.600	1.600	1.350	1.350	84	84
12	Thu đóng góp	255	255				



Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Triệu Phong)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	556.770	694.654	165.070	125
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	531.977	642.675	137.884	121
I	Chi đầu tư phát triển (1)	44.929	42.015	-2.914	94
1	Chi đầu tư cho các dự án	44.929	42.015	-2.914	94
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.834	700	-1.134	38
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	38.000	33.500	-4.500	88
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	476.993	587.775	110.782	123
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	280.415	358.516	78.101	128
2	Chi khoa học và công nghệ (2)				
III	Dự phòng ngân sách huyện	10.055	12.885	2.830	128
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ	24.793	51.979	27.186	210